

Bản án số: 78/2021/DS-ST

Ngày: 16/6/2021

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vũ Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hóa
2. Bà Lâm Thị Ngọc Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa:** Bà Trương Võ Thùy Dung- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 46/2021/TB-TA ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S(gọi tắt là S); địa chỉ: lầu 8, số 266-268 đường S, Phường S, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T T G, sinh năm 1994; địa chỉ: 40 Y, phường Yn, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 922/2020/UQ-TTT ngày 18/6/2020), (vắng mặt);

2. Bị đơn: Bà Đ T P, sinh năm 1979; địa chỉ: 445/20 Z, Phường Z Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/6/2020, các bản tự khai của đại diện ủy quyền của nguyên đơn, trình bày:

Ngày 28/4/2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng) với bà Đ T P. Căn cứ vào thu nhập của bà Đ T P, ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng là

10.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2,15%/tháng (lãi suất trong hạn).

Ngày 09/5/2010, bà P kích hoạt sử dụng thẻ. Ngày 01/10/2010 bà P nộp đơn yêu cầu S nâng hạn mức thẻ của bà lên 15.000.000 đồng và được S chấp nhận.

Sau khi được cấp thẻ, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 32.191.635 đồng. Từ ngày 09/5/2010 đến ngày 26/01/2013 bà P đã thanh toán cho S với tổng số tiền là 27.942.568 đồng, trong đó nợ gốc là 15.797.522 đồng, tiền phí và lãi là 12.145.046 đồng. Tính đến ngày 25/01/2013 bà P còn nợ S số tiền nợ gốc là 16.394.113 đồng.

S đã nhiều lần thông báo nhắc nợ nhưng bà P vẫn không có thiện chí trả nợ, vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành thẻ tín dụng của ngân hàng), nên đến ngày 26/01/2013 S chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Do đó, S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ T P phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán ngay cho S với tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử 16/6/2021 là: 70.394.049 đồng (bảy mươi triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 16.394.113 đồng, lãi quá hạn tính đến ngày 16/6/2021 là 53.999.936 đồng, bà P còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 17/6/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký.

*\* Đối với bị đơn bà Đ T P:* Trong quá trình giải quyết vụ án bà P không đến Tòa và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành nhưng đã được Tòa án thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết hợp lệ, quyền và lợi ích hợp pháp được đảm bảo. Tuy nhiên, Thẩm phán vi phạm thời hạn tổng đạt Thông báo thụ lý cho bị đơn theo khoản 1 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát Quận 11 đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc buộc bà Đ T P thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền nợ gốc 16.394.113 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 24/11/2020: 50.404.640 đồng. Tổng cộng 66.798.753 đồng, trả ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bà P còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 25/11/2020 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

*\* Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:*

Tranh chấp giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S(S) và bà Đ T P là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn là bà Đ T P có nơi cư trú cuối cùng là Quận 11, nên căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11.

*\* Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn bà Đ T P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Ngày 18/12/2020 và ngày 16/6/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông T T G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] *Về chứng cứ của vụ án:*

Phía nguyên đơn đã nộp bản sao Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 28/4/2010 và bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng; đồng thời nộp các chứng cứ khác về tình trạng pháp lý của nguyên đơn, nhân thân của bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp nhưng bị đơn không đến Tòa án và không gửi văn bản trình bày ý kiến, tham gia phiên họp, phiên hòa giải. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là tài liệu bản sao; đồng thời bị đơn không có văn bản phản đối nội dung và tính pháp lý của tài liệu là chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ Khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bản sao Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 28/4/2010 và bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng là chứng cứ để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng; đồng thời xem xét cùng với các chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp làm cơ sở để giải quyết vụ án.

[3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:*

*\* Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ gốc:*

Ngày 28/4/2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có ký hợp đồng sử

dụng thẻ tín dụng (Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng) với bà Đ T P.

Căn cứ vào thu nhập của bà Đ T P, ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng là 10.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2,15%/tháng (lãi suất trong hạn).

Ngày 09/5/2010, bà P kích hoạt sử dụng thẻ. Ngày 01/10/2010 bà P nộp đơn yêu cầu S nâng hạn mức sử dụng thẻ của bà lên 15.000.000 đồng và được S chấp nhận.

Sau khi được cấp thẻ, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 32.191.635 đồng. Từ ngày 09/5/2010 đến ngày 26/01/2013 bà P đã thanh toán cho S với tổng số tiền là 27.942.568 đồng, trong đó nợ gốc là 15.797.522 đồng, tiền phí và lãi là 12.145.046 đồng. Tính đến ngày 25/01/2013 bà P còn nợ S số tiền nợ gốc là 16.394.113 đồng.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu bà P có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho nguyên đơn, ngoài ra không yêu cầu ai khác phải có trách nhiệm thanh toán.

Xét thấy việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền nợ gốc là 16.394.113 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

*\* Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi:*

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi phát sinh trên số nợ gốc là 16.394.113 đồng tính từ 25/01/2013 đến ngày xét xử 16/6/2021 theo mức lãi suất nợ quá hạn là 3,225%/tháng. Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

Ngày 28/4/2010 bị đơn ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng và đồng ý mức lãi suất theo Biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S phát hành tại Việt Nam và theo Thông báo số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011 của S áp dụng mức lãi suất cho thẻ tín dụng là 2,15%/tháng, mức lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại, mức lãi suất quá hạn là 3,225%/tháng. Xét thấy việc thỏa thuận lãi suất vay phù hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và phù hợp quy định tại Khoản 1, 2 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận lãi suất giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật. Vì vậy, S yêu cầu bà P trả số tiền lãi tính đến ngày xét xử 16/6/2021 là 53.999.936 (năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm ba mươi sáu) đồng, là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Đ T P phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền

70.394.049 (bảy mươi triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi chín) đồng, trong đó nợ gốc là 16.394.113 (mười sáu triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn một trăm mười ba) đồng, lãi quá hạn tính đến ngày 16/6/2021 là 53.999.936 (năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm ba mươi sáu) đồng.

Bà Đ T P còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 17/6/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

[4] *Về án phí*: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được chấp nhận nên bị đơn bà Đ T P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.519.702 (ba triệu năm trăm mười chín nghìn bảy trăm lẻ hai) đồng.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.562.462 (một triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi hai) đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S theo biên lai thu số AA/2019/0015693 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 đề nghị về nội dung và kiến nghị về tố tụng là có căn cứ nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc yêu cầu bà Đ T P trả nợ.

Buộc bà Đ T P phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền là 70.394.049 (bảy mươi triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn không

trăm bốn mươi chín) đồng, trong đó nợ gốc là 16.394.113 (mười sáu triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn một trăm mười ba) đồng, lãi quá hạn tính đến ngày 16/6/2021 là 53.999.936 (năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm ba mươi sáu) đồng. Thanh toán một lần sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Đ T P còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 17/6/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đ T P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.519.702 (ba triệu năm trăm mười chín nghìn bảy trăm lẻ hai) đồng.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.562.462 (một triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi hai) đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S theo biên lai thu số AA/2019/0015693 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Vũ Vân**

